

Án số: 137/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 29 - 9 - 2017
V/v: không công nhận là vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Rạng;
2. Ông Ngô Ngọc Gang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Công Trình – Thư ký Toà án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N: Ông Trần Thế Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về việc không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2017/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2017/QĐST-HNGĐ ngày 19/9/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn M (tên gọi khác: B), sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Thôn Đ xã H, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Thôn Đ xã H, huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã H huyện N, tỉnh Nam Định;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duy N – Chủ tịch UBND xã.

- Anh Trần Văn Đ, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn; vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa anh Trần Văn M (tức B) là nguyên đơn trình bày: Anh và chị Đinh Thị T là người cùng

thôn Đ có yêu nhau một thời gian. Đến ngày 02/01/2001, anh và chị Đinh Thị T tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Nam Định. Tại thời điểm đăng ký kết hôn do không hiểu biết về pháp luật hôn nhân gia đình nên anh đã khai tên anh trai là Trần Văn Đ, sinh năm 1978 để UBND xã H thực hiện việc đăng ký kết hôn đồng thời anh cũng đã kí tên anh trai mình vào giấy đăng kí kết hôn và sổ hộ tịch. Anh và chị T chung sống với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc chăm sóc con cái, chị T đi làm nhưng không mang tiền về để trang trải nợ nần và nuôi con, giữa hai người thường xảy ra mâu thuẫn, đánh chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng vợ chồng không thành. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay anh xác định không thể tiếp tục chung sống được với chị T nữa. Vì vậy anh yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N giải quyết không công nhận anh và chị T là vợ chồng và đề nghị hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do Ủy ban nhân dân xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T.

Về con chung, anh Trần Văn M (tức B) trình bày: Anh và chị T có 02 người con chung là: Trần Văn K, sinh ngày 09/11/2001 và Trần Đức T, sinh ngày 20/03/2005. Trong quá trình giải quyết vụ án anh và chị T đều thống nhất việc giải quyết nuôi con chung chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức T, anh sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn K. Nhưng tại phiên tòa hôm nay anh có quan điểm thay đổi việc nuôi con chung sau khi Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị T là vợ chồng, cụ thể: Anh sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức T, còn chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn K. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị T có tài sản chung nhưng anh và chị T đã tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay cũng như tại các buổi làm việc bị đơn chị Đinh Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn M (tức B) kết hôn với nhau vào ngày 02/01/2001 tại UBND xã H, tuy nhiên tại thời điểm đăng ký kết hôn, anh M (tức B) chưa đủ tuổi và đã lấy tên anh trai là Trần Văn Đ, sinh năm 1978. Việc đăng ký kết hôn và ký đơn do anh M (tức B) thực hiện. Sau đó, chị và anh M (tức B) chung sống với nhau như vợ chồng đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị. Hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay và giờ hai người không thể chung sống với nhau được nữa. Nay chị nhất trí để Tòa án nhân dân huyện N giải quyết không công nhận là vợ chồng và đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do UBND xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T.

Về con chung chị xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Văn K, sinh ngày 09/11/2001 và Trần Đức T, sinh ngày 20/03/2005. Tại phiên tòa hôm

nay chị có quan điểm chị nhất trí nuôi dưỡng cháu Trần Văn K còn anh M (tức B) trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức T. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung chị T xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng vợ chồng tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt) nhưng tại các buổi làm việc với Tòa án anh Đ trình bày: Vào tháng 01/2001 khi anh M (tức B) chị T thực hiện đăng ký kết hôn anh đang đi làm ăn ở Cao Bằng. Việc em trai anh là anh Trần Văn M (tức B) lấy tên anh để đăng ký kết hôn với chị Đinh Thị T anh hoàn toàn không biết. Đến ngày 16/11/2001, anh Đ và chị Trần Thị H, sinh năm 1982 thực hiện việc kết hôn tại UBND xã H, việc kết hôn giữa anh với chị H là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối ép buộc và hiện nay anh và chị H vẫn chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến gần đây khi anh M (tức B), chị T sảy ra mâu thuẫn thì anh Đ mới biết anh M (tức B) lấy tên mình để đăng ký kết hôn với chị T. Anh xác định anh không liên quan gì tới việc kết hôn giữa anh M (tức B) và chị T và anh cũng không liên quan gì đến việc đăng ký kết hôn mang tên anh với chị T. Nay anh nhất trí đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do UBND xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã H, đại diện theo pháp luật ông Trần Duy N – Chủ tịch UBND xã vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt) nhưng tại các buổi làm việc với tòa án thể hiện: Việc anh Trần Văn M (tức B) lấy tên anh trai mình là Trần Văn Đ để đăng ký kết hôn với chị Đinh Thị T. Nguyên nhân là do cán bộ chuyên môn thiếu sâu sát nên đã không phát hiện ra chị Đinh Thị T đăng ký kết hôn với anh Trần Văn Đ nhưng lại sống chung với anh Trần Văn M (tức B), cũng như cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh Trần Văn Đ và chị Trần Thị H. Trên thực tế anh M (tức B) và chị T được gia đình tổ chức đám cưới cho hai anh chị. Anh M (tức B) và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ đó đến nay và cũng đã có con chung với nhau. Gần đây, anh M (tức B) chị T phát sinh mâu thuẫn, đánh chửi nhau đã phải nhờ cơ sở can thiệp, hòa giải nhưng không thành. Nay anh M (tức B) đề nghị Tòa án nhân dân huyện N không công nhận anh M (tức B) và chị T là vợ chồng và đề nghị hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do Ủy ban nhân dân xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T. Phía UBND xã H có quan điểm nhất trí và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N trình bày quan điểm, đánh giá việc thu thập chứng cứ, tài liệu xây dựng hồ sơ cũng như diễn biến phiên tòa Tòa án nhân dân huyện N đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát có quan điểm như sau: Căn cứ Điều 29 Bộ luật tố tụng Dân sự, khoản 6 Điều 3, Điều 10, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu của anh Trần Văn M, đề nghị Hội đồng xét xử hủy việc kết hôn trái pháp luật, hủy giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã H lập ngày 02/01/2001, không công nhận anh M chị T là vợ chồng. Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền nghĩa vụ của cha mẹ, con khi ly hôn. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị Tòa án tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù anh Trần Văn M (tức B) và chị Đinh Thị T xây dựng chung sống với nhau vào tháng 01/2001 cho tới nay và thực hiện việc đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị lừa dối ép buộc, không vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên khi đăng ký kết hôn anh M (tức B) đã khai và lấy tên anh trai là Trần Văn Đ, sinh năm 1978 để UBND xã H thực hiện việc đăng ký kết hôn đồng thời anh cũng đã kí tên anh trai mình vào giấy đăng kí kết hôn và sổ hộ tịch, như vậy đã vi phạm quy định về đăng ký kết hôn theo Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó, giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do UBND xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T cũng như việc kết hôn giữa anh M (tức B) với chị T là không có giá trị pháp lý. Nay vợ chồng anh M (tức B) và chị T phát sinh mâu thuẫn, anh M (tức B) đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng và đề nghị hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do UBND xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T, phía chị T cũng nhất trí. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã H và anh Trần Văn Đ đều có quan điểm việc anh M (tức B) tự ý lấy tên anh Đ để đăng ký kết hôn là không đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình và đều đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận kết hôn mang tên Trần Văn Đ và Đinh Thị T. Như vậy, căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 10, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì pháp luật

không công nhận anh M (tức B) và chị T là vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các đương sự. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, không công nhận anh Trần Văn M (tức B), chị Đinh Thị T là vợ chồng đồng thời hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do UBND xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn M (tức B) và chị Đinh Thị T xác định có 02 người con chung là: Trần Văn K, sinh ngày 09/11/2001 và Trần Đức T, sinh ngày 20/03/2005. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự thỏa thuận thống nhất chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn K còn anh M (tức B) trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Đức T. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Thấy việc thỏa thuận của anh M (tức B) và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật vì vậy được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh Trần Văn M (tức B) và chị Đinh Thị T thống nhất xác định trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Đối với anh Trần Văn Đ và chị Đinh Thị H đã đăng ký kết hôn ngày 16/11/2001 tại Ủy ban nhân dân xã H, hiện đang chung sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn. Việc anh M (tức B) kết hôn lấy tên anh Đ, anh Đ hoàn toàn không biết. Vì vậy xét thấy không cần hủy Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Trần Văn Đ với chị Đinh Thị H là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn M (tức B) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c khoản 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 10, Điều 12, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

[1] Về hôn nhân: Không công nhận anh Trần Văn M (tức B) và chị Đinh Thị T là vợ chồng.

- Hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2001 do UBND xã H cấp mang tên chồng là Trần Văn Đ và vợ là Đinh Thị T.

[2] Về con chung: Giao cháu Trần Đức T, sinh ngày 20/03/2005 cho anh Trần Văn M (tức B) trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Trần Văn K, sinh ngày 09/11/2001 cho chị Đinh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm anh Trần Văn M (tức B) phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M (tức B) đã nộp theo biên lai số BB/2012/06088 ngày 24/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, anh M (tức B) đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh M (tức B), chị T; vắng mặt anh Đ, đại diện Ủy ban nhân dân xã H. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu văn phòng; HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Hùng Phương